

CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM VÀ GIÁ TRỊ CỦA NÓ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG LÃNH THỔ

(Tóm tắt báo cáo)

GS. TS TRẦN Trí Dối¹

1. Việt Nam là một quốc gia với gần 2/3 vùng lãnh thổ là địa bàn có các dân tộc thiểu số sinh sống. Vì thế, khi Nhà nước xây dựng một chính sách ngôn ngữ đúng đắn, phù hợp với thực tiễn khách quan cho địa bàn này và khi chính sách đó được thực thi có hiệu quả trong xã hội thì nó sẽ là một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Bởi vì, ngôn ngữ với chức năng là phương tiện giao tiếp và công cụ của tư duy, nó sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển tri thức khoa học và kinh nghiệm xã hội để người dân tộc chủ động tạo ra sản phẩm lao động của mình, phục vụ cho phát triển xã hội.

2. Từ xuất phát điểm nói trên, trong bài viết này chúng tôi sẽ tập trung trình bày hai khía cạnh: a, Phân tích những yếu tố thuộc vào nội dung chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số của Nhà nước Việt Nam có tác động như thế nào đến sự phát triển bền vững xã hội vùng dân tộc; b, Tìm hiểu thực tế việc thực thi chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số trong mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển kinh tế xã hội với trình độ sử dụng ngôn ngữ của một vài địa phương. Qua đó, chúng tôi tập trung đi sâu vào làm rõ vai trò tác động tích cực của chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Việt Nam với sự phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay.

Email: doihanh@yahoo.com

¹ Khoa Ngôn ngữ học

CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM VÀ GIÁ TRỊ CỦA NÓ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG LÃNH THỔ

(Toàn văn báo cáo)

GS. TS Trần Trí Dõi²

1. Việt Nam là một quốc gia với gần 2/3 vùng lãnh thổ là địa bàn có các dân tộc thiểu số sinh sống. Theo đó, trong số 63 đơn vị hành chính là tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, chỉ có 06 tỉnh thuộc trung tâm đồng bằng sông Hồng là vùng không có người dân tộc thiểu số định cư. Ở những tỉnh và thành phố còn lại, người dân tộc thiểu số hoặc định cư trong một phạm vi lãnh thổ riêng, hoặc sống đan xen với người Kinh hoặc giữa những dân tộc khác nhau. Đặc biệt ở vùng núi cao, người dân tộc thiểu số thường là cư dân chủ thể. Như vậy có thể nói vùng lãnh thổ là địa bàn các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

1.1. Trong những chính sách khác nhau nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chính sách ngôn ngữ nói chung và chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số nói riêng giữ một vai trò quan trọng. Bởi vì, trong một cộng đồng xã hội, ngôn ngữ có chức năng vừa là phương tiện giao tiếp vừa công cụ của tư duy. Với hai chức năng ấy nó sẽ góp phần quan trọng không chỉ là việc thúc đẩy sự phát triển tri thức khoa học, kinh nghiệm xã hội để cộng đồng dân cư, trong đó có người dân tộc thiểu số, chủ động tạo ra sản phẩm lao động của mình, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội mà còn là công cụ để trao đổi sản phẩm lao động do người lao động làm ra. Trước đây, từ góc nhìn triết học để đánh giá về vai trò của ngôn ngữ trong xã hội, V. Lênin đã viết rằng “Chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải củng cố thị trường trong nước. Công cụ chủ yếu trong các quan hệ thương mại của người ta là ngôn ngữ” [V. Lênin (1998), tr 18]. Rõ ràng đối với V. Lênin, trong xã hội hiện đại, ngôn ngữ có một vai trò to lớn trong phát triển kinh tế.

Tư tưởng nói trên của V. Lênin về vai trò của ngôn ngữ cho thấy khi Việt Nam định hướng phát triển xã hội theo nền kinh tế thị trường, nhà nước không thể không chú ý đến một “công cụ chủ yếu” là ngôn ngữ. Vì thế, nó đòi hỏi nhà nước phải xây dựng một chính sách ngôn ngữ nói chung cũng như chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số nói riêng sao cho đúng đắn, phù hợp với thực tiễn khách quan của địa bàn đặc thù này. Nói rằng chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số phải đúng đắn, phù hợp với thực tiễn khách quan có nghĩa là chính sách đó sẽ phải thích ứng với thực tế và phải được thực thi có hiệu quả trong xã hội. Khi ấy, nó sẽ giống như một nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kiện kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

1.2. Như vậy, về mặt lý luận, người ta xác nhận rằng vai trò của ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp vừa công cụ của tư duy có vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam. Lý luận là như thế, còn trong thực tiễn xã hội vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam vai trò ấy của ngôn ngữ thực sự có hay không? Người ta, theo chúng tôi, có thể kiểm chứng điều đó căn cứ vào việc đánh giá nhu cầu và mục đích của người dân tộc khi họ sử dụng ngôn ngữ trong đời sống xã hội của mình.

² Khoa Ngôn ngữ học

Những nghiên cứu đã có của chúng tôi và đồng nghiệp về nhu cầu và mục đích của người dân tộc khi họ sử dụng ngôn ngữ trên lãnh thổ miền núi dân tộc Việt Nam đã giải đáp cho chúng ta thấy rõ thực tế ấy. Theo đó, chúng tôi thấy rằng người dân tộc sử dụng thành thạo tiếng phổ thông (tức ngôn ngữ quốc gia) sẽ là nguồn nhân lực có trình độ lao động cao hơn, có thu nhập xã hội cao hơn [T.T.Đôi (2008a), (2008b), (2008c)]. Cũng vậy, người đồng thời sử dụng thành thạo tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ sẽ có đời sống văn hóa phong phú và đa dạng hơn. Chính vì thế, ở Việt Nam, người dân tộc thiểu số có nhu cầu cao trong việc sử dụng cả tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ của mình. Và đồng thời người ta cũng nhận ra vai trò nghiêng về chức năng “phát triển” kinh tế - xã hội đối với tiếng phổ thông và ưu tiên về chức năng “nâng cao giá trị văn hóa” cho việc sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình đối với người dân tộc.

2. Từ khi thành lập nước năm 1945 đến nay, nhà nước Việt Nam đã xây dựng cho mình một chính sách về ngôn ngữ nói chung và chính sách về ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số nói riêng. Có thể nói, những gì đã có trong chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số, mặc dù có những bất cập [T.T.Đôi (2009a), (2009b)], nhưng đã góp phần quan trọng phát triển xã hội vùng dân tộc thiểu số trong suốt thời gian qua. Tuy nhiên, đã đến lúc, những gì mà chúng ta hiểu về chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số đã có dường như không còn đáp ứng với đòi hỏi của thực tế khách quan.

2.1. Để nhận thấy rõ điều vừa nói ở trên, chúng ta có thể phân tích những nội dung cấu thành nên chính sách ấy. Như chúng ta đều biết, những quy định trong Hiến pháp, trong những điều khoản của luật pháp nhà nước (như Luật Giáo dục), trong những Quyết định của Chính phủ (như Quyết định 53/CP năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ) đã làm nên những nội dung của chính sách ngôn ngữ đối với vùng dân tộc thiểu số. Theo những gì đã được tổng hợp lại, thì có thể tóm tắt nội dung cơ bản của chính sách ấy là như sau “ở Việt Nam người dân tộc thiểu số có nghĩa vụ sử dụng tiếng phổ thông trong các hoạt động xã hội của mình nhưng đồng thời cũng có quyền được sử dụng tiếng mẹ đẻ trong những hoạt động ấy. Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo cho người dân thuộc các dân tộc thiểu số đồng thời được thụ hưởng *giáo dục tiếng phổ thông* (tiếng Việt của dân tộc Kinh) và có quyền được đảm bảo *giáo dục tiếng mẹ đẻ* của mình để giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc”. Như vậy, trong những nội dung cơ bản làm nên chính sách ngôn ngữ, nhà nước Việt Nam đảm bảo quyền bình đẳng của người dân tộc về ngôn ngữ quốc gia và tiếng mẹ đẻ ở cả khía cạnh sử dụng cũng như sự thụ hưởng trong giáo dục.

Xét ở mỗi khía cạnh của vấn đề, bình diện thứ nhất - bình diện “sử dụng và thụ hưởng giáo dục tiếng phổ thông” - đối với đồng bào dân tộc thiểu số, như vậy, nó vừa là nghĩa vụ đồng thời vừa là quyền lợi của mỗi một công dân. Trong khi đó ở bình diện thứ hai - bình diện “có quyền được sử dụng và đảm bảo giáo dục tiếng mẹ đẻ” - tính chất có quyền dường như là nổi trội hơn. Và song hành với quyền ấy cũng là nghĩa vụ của người dân tộc thiểu số trong việc duy trì tính bền vững văn hoá của chính dân tộc mình để góp phần đảm bảo sự bền vững về tính đa dạng văn hoá của Việt Nam. Chúng tôi cho rằng việc nhận biết rõ ràng sự khác nhau về tính chất của hai nội dung cấu thành nên chính sách ngôn ngữ hoàn chỉnh như trên là thực sự cần thiết và rất hữu ích đối với không chỉ người dân tộc thiểu số mà cả những người Kinh sống và làm việc ở vùng dân tộc thiểu số.

Chúng tôi đã từng nhiều lần phân tích và lý giải trách nhiệm và quyền lợi của người dân tộc thiểu số trong việc thực hiện chính sách ngôn ngữ và đồng thời là chính sách tiếp nhận giáo dục song ngữ của Nhà nước Việt Nam. Thế nhưng mặc dù chính sách ngôn ngữ được thể hiện ở hai nội dung nói trên là một chính sách đúng đắn với xu thế phát triển của thời đại hiện nay nhưng trong thực tiễn nó lại ít được phát huy tác dụng. Sau nhiều lần khảo sát thực tế tại địa bàn, chúng tôi nhận

ra một sự thực là cho đến ngay hiện nay, hình như người ta thường cho rằng chỉ người dân tộc thiểu số mới là đối tượng phải thực hiện chính sách ấy. Về mặt bản chất, tình hình phải được hiểu khác hơn rất nhiều.

Chúng tôi cho rằng chính những người Kinh cư trú và làm việc trên địa bàn mà chủ thể là người dân tộc thiểu số thì họ phải là “bộ phận thiểu số”. Do đó họ phải được coi là những đối tượng “được chi phối” bằng chính sách ấy. Chính vì thế, nếu chúng ta đơn thuần chỉ đặt vấn đề một chiều là người dân tộc thiểu số “có nghĩa vụ sử dụng tiếng phổ thông” và “có quyền lợi được dùng tiếng mẹ đẻ” của dân tộc mình thì chúng ta hầu như không thấy hết tính biện chứng của nội dung đó trong nội hàm chính sách. Bởi vì, trên địa bàn người dân tộc thiểu số, nếu người Kinh làm việc và sinh sống ở đây thì chính họ sẽ là bộ phận người “thiểu số”. Lúc này, những gì liên quan đến chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số phải được áp dụng cho bộ phận “cư dân” thiểu số đó.

Từ thực tế như vậy, nếu chúng ta cho rằng ở địa bàn người dân tộc thiểu số, người Kinh sinh sống và nhất là làm việc ở đây có “nghĩa vụ và quyền lợi” khi sử dụng tiếng dân tộc cũng là điều bình thường. Có như vậy, về mặt bản chất, chúng ta mới thực sự bảo đảm cho người dân tộc thiểu số “quyền” được sử dụng tiếng mẹ đẻ. Bởi lẽ, nếu người dân tộc chỉ khi giao tiếp với nhau mới được “quyền” sử dụng tiếng mẹ đẻ của dân tộc mình thì điều đó cũng có nghĩa tiếng mẹ đẻ của họ chỉ được giới hạn trong nội bộ dân tộc.

Nói một cách khác, chỉ khi nào chúng ta nhận thấy và thừa nhận tính biện chứng giữa hai nội dung làm nên sự thống nhất của chính sách ngôn ngữ như trên ở vùng dân tộc thiểu số thì khi ấy nội dung của chính sách mới thực sự bình đẳng và thực sự đúng đắn. Trong điều kiện hiện nay của vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam, không một sự lựa chọn nào khác có thể hợp lý với điều kiện xã hội của đất nước ta như sự phân tích nội dung chính sách vừa được trình bày. Chúng tôi cho rằng, những gì mà trong nhiều năm qua chúng ta thực hiện chính sách còn bất cập là do người thực thi nó bỏ qua sự biện chứng đó. Và, trong một điều kiện xã hội mới, người thực thi chính sách nếu không thay đổi quan niệm như cũ, tính bất cập sẽ càng trầm trọng hơn.

2.2. Có một câu hỏi được đặt ra là vì sao chính sách về ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số hiện nay rất dễ thể hiện tính bất cập trong tình hình thực tiễn mới như vậy. Người ta có thể giải thích rằng chính sự thay đổi về định hướng phát triển nền kinh tế đất nước theo hướng thị trường là điều kiện xã hội làm ảnh hưởng rất nhiều đến chính sách ngôn ngữ.

Trước hết, đó là khi chúng ta chấp nhận nền kinh tế đất nước nói chung theo hướng thị trường thì chúng ta phải chấp nhận cả ở vùng dân tộc cũng phải là nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Vậy là những cách thức sản xuất truyền thống của người dân tộc thiểu số vốn chưa phù hợp với sản xuất hàng hóa, không cách này thì cách khác, cũng phải thay đổi. Sự thay đổi này muốn có hiệu quả thì ưu tiên đầu tiên sẽ là ngôn ngữ, một công cụ giao tiếp và tư duy. Nền nền kinh tế sản xuất hàng hóa, ngoài vấn đề sản xuất sản phẩm manh tính hàng hóa còn phải biết trao đổi sản phẩm theo cách trao đổi hàng hóa. Lúc này, phương tiện ngôn ngữ lại càng giữ vị thế quan trọng hơn.

Vậy là, vào lúc này, vùng dân tộc thiểu số không đơn thuần chỉ là mối quan hệ giữa tiếng phổ thông, tiếng mẹ đẻ của người dân tộc mà đã có thêm một quan hệ nữa là tiếng phổ thông, tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ. Tiếng Anh phục vụ cho du lịch ở Sa Pa chẳng hạn là một ví dụ thể hiện thực tế xã hội này. Rõ ràng, điều kiện xã hội mới đã xuất hiện, do đó mối quan hệ mới cũng xuất hiện.

3. Khi xuất hiện mối quan hệ giữa tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia), tiếng mẹ đẻ của người dân tộc và ngoại ngữ, rõ ràng những gì liên quan đến nội dung trước đây của chính sách ngôn ngữ của nhà nước Việt Nam đối với vùng dân tộc thiểu số càng lộ rõ thêm sự bất cập nếu cách thức thực hiện vẫn như cũ. Nên chăng, chúng ta cần có một điều chỉnh mới về nội dung của chính sách này. Theo chúng tôi sự điều chỉnh ấy phải có cả ở phần các nội dung làm thành chính sách, cả ở mối quan hệ giữa các nội dung khi thực hiện chính sách.

3.1. Ở vấn đề nội dung làm nên chính sách, nếu như trước đây chúng ta chỉ nói về mối qua hệ giữa tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia), tiếng mẹ đẻ của người dân tộc thì khi thực hiện hoạt động giáo dục ngôn ngữ, người ta có thể cho rằng tiếng mẹ đẻ của người dân tộc là ngôn ngữ thứ nhất, còn tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia) là ngôn ngữ thứ hai. Chính vì vị thế của ngôn ngữ như thế mà khi tổ chức hoạt động giáo dục để thực hiện chính sách ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số, người ta có thể thực hiện theo một trong ba mô hình: đồng thời; tiếng phổ thông là chính, tiếng mẹ đẻ là sự bổ sung; tiếng mẹ đẻ là cơ bản, sau đó là tiếng phổ thông.

Cả ba mô hình giáo dục ngôn ngữ để thực thi chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói trên đều được thực hiện. Theo những gì đã tổng kết [BGD (2004)], hiện chưa có một cách áp dụng mô hình nào là thực sự hữu hiệu. Điều này là một thực tế vì cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam là một cảnh huống phức tạp. Vì thế, mô hình này có thể hợp lý ở địa bàn này nhưng lại không hợp lý ở địa bàn khác. Chính vì thế, phần lớn những mô hình tổ chức giáo dục để thực thi chính sách ngôn ngữ trong nhiều năm qua thường mang tính “thử nghiệm”. Những nghiên cứu của chúng tôi về sử dụng ngôn ngữ, về giáo dục ngôn ngữ ở địa bàn các dân tộc thiểu số nói lên rằng chính nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của người dân tộc mới quyết định cách thức tổ chức nào là hợp lý. Tiếc là, cho đến nay, trước khi chúng ta áp dụng một mô hình nào đó cho một địa bàn cụ thể, chúng ta đã không hoặc chưa đánh giá đúng “nhu cầu sử dụng” ngôn ngữ này của người dân tộc thiểu số ở địa bàn đó.

3.2. Ở mối quan hệ giữa các nội dung khi thực hiện chính sách, chúng ta phải tính đến thực tế mới của xã hội. Điều đó có nghĩa là trong chính sách ngôn ngữ, bây giờ không chỉ còn là mối quan hệ giữa tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia), tiếng mẹ đẻ của người dân tộc nữa. Nó phải là mối quan hệ giữa tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia), tiếng mẹ đẻ của người dân tộc và ngoại ngữ nói chung. Trong mối quan hệ ấy, xuất hiện một vấn đề mới. Vậy thì trong lúc này, tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia) liệu vẫn giữ vai trò là ngôn ngữ thứ hai trong hoạt động giáo dục của vùng dân tộc thiểu số? Rõ ràng, ở đây mối quan hệ giữa những nội dung làm nên nội dung của chính sách ngôn ngữ trong vùng dân tộc thiểu số lại càng phức tạp hơn.

Có lẽ, đã đến lúc, chúng ta cần nhìn lại mối quan hệ này. Và theo những gì mà chúng tôi đã nghiên cứu về việc thực thi chính sách ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam, vấn đề “nhu cầu sử dụng” ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số phải là một dấu hiệu giữa vai trò “trong số” trong hoạt động thực thi chính sách. Điều đó có nghĩa là, khi thực hiện hoạt động giáo dục ngôn ngữ để thực thi chính sách ngôn ngữ của nhà nước, người ta phải nắm bắt được nhu cầu thực sự của người dân theo địa bàn, theo lịch sử. Bỏ qua việc làm này, chúng ta sẽ lại đưa chính sách vào những “bẫy” bất cập mới.

3.3. Để đánh giá đúng “nhu cầu sử dụng” ngôn ngữ này của người dân tộc thiểu số ở một địa bàn cụ thể, ngoài việc đánh giá trên nhận thức chủ quan của người dân tộc, chúng ta phải nhận thấy rõ mối tương quan giữa nhu cầu chủ quan của họ và sự phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng.

Như vậy, chúng ta cũng không bỏ qua được nhận thức chủ quan của người dân tộc thiểu số và càng không thể bỏ qua mối tương quan giữ nhận thức chủ quan đó với thực tế kinh tế xã hội.

Chẳng hạn, trong ba yếu tố làm thành nội dung chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số của Nhà nước Việt Nam là tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia), tiếng mẹ đẻ của người dân tộc và ngoại ngữ, ở vùng này người ta cho rằng nhu cầu tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia) là cao hơn, ở vùng khác nhu cầu ngoại ngữ là lớn hơn. Vậy thì về bản chất nhu cầu ấy có tác động như thế nào đến sự phát triển bền vững xã hội vùng dân tộc? Chỉ khi nào trong nghiên cứu thực tế, người ta hiểu rõ mối quan hệ đó thì việc thực thi chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số mới biện chứng với sự phát triển kinh tế xã hội. Nói cách khác, lúc này trình độ sử dụng ngôn ngữ của một vài địa phương đã có những tác động thực sự đến sự phát triển kinh tế xã hội. Hiểu được điều đó, chúng ta sẽ tập trung vào thúc đẩy hoạt động giáo dục ngôn ngữ có vai trò tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số cụ thể nào đó của Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo chính

- 1- Trần Văn Bình *chủ biên* (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 2- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Chính sách, chiến lược sử dụng và dạy - học tiếng dân tộc, tiếng Việt cho các dân tộc thiểu số*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, Hà Nội 2004, 107 tr.
- 3- Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 1999 (tái bản 2000), 301 tr.
 - (2003), *Chính sách ngôn ngữ văn hoá dân tộc ở Việt Nam*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2000, 184 tr.
 - (2004), *Thực trạng giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc miền núi ba tỉnh phía Bắc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2004, 286 tr.
 - (2008a), *Vấn đề lựa chọn ngôn ngữ trong tiếp nhận giáo dục ngôn ngữ ở một vài dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Ngôn ngữ 11(234)-2008, tr 10-13.
 - (2008b), *Về một vài đặc điểm trong hoạt động giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Ngôn ngữ & đời sống, 12 (158)-2008, tr 28-32.
 - (2008c), *Về một vài đặc điểm trong hoạch định chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Toạ đàm KHQT “Trao đổi kinh nghiệm đào tạo, nghiên cứu và hoạch định chính sách trong thời kỳ hội nhập”, ĐHKHXH & NV Hà Nội - Quy Rosa Luxemburg (CHLB Đức), Hà Nội ngày 5-6 tháng 12 năm 2008, 08 tr A4.
 - (2009a), *Chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam: Những dấu hiệu bất cập và thử lý giải*, Hội thảo KH “VAI TRÒ CÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH” Đại học KHXH & NV Hà Nội (Việt Nam) - Viện ROSA LUXEMBURG (Đức), Hà Nội, ngày 6-7 tháng 11 năm 2009, 08 tr A4.

- (2009b), *Thử phân tích những bất cập trong chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế”, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội ngày 26-27 tháng 11 năm 2009, 06 trang A4.
 - (2010a), *Vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ các dân tộc thiểu số Việt Nam: những thuận lợi và khó khăn*. Proceedings “2010 IC on Vietnamese and Taiwanese Studies” National Cheng Kung University, Taiwan, 15-16/10-2010, 38-1 - 38-18pp
 - (2010b), *In the Shadow of Vietnamese as a National Language: The Position of Vietnamese Ethnic Minority Groups’ Languages in their Bilingual Education*, Symposium on The Universe of World Languages and Literatures, RIWL Osaka University, November 26 -2010, Osaka Japan.
- 4- Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Lộc (2006), *Thực trạng sử dụng ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số và vấn đề đặt ra cho giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường ở Việt Bắc*. Nxb Giáo dục, Hà Nội 2006, 216 tr.
 - 5- Nanette Gottlieb and Ping Chen (2001), *Language planning and language policy East Asian perspectives*, Curzon Press, 2001.
 - 6- *Hiến pháp Việt Nam* (2002), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 190tr.
 - 7- Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội.
 - (2009), *Khảo sát, nghiên cứu vai trò của tiếng nói và chữ viết Chăm trong đời sống xã hội của người Chăm hiện nay: Thực trạng và kiến nghị đề xuất*, Đề tài NCKH Cấp bộ, Viện Ngôn ngữ học, 284 tr A4.
 - (2010), *Sự tác động của xã hội đối với ngôn ngữ và những vấn đề đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay*, Ngôn ngữ 8 (255) -2010, tr 12-29.
 - 8- V. Lênin (1998), *Bàn về ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
 - 9- Mai Văn Mô (2000), *Giáo dục tiếng Việt trong hệ thống giáo dục song ngữ cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn Đak Lak-Từ góc nhìn thực tiễn*, Luận văn Thạc sỹ Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
 - Nhiều tác giả (1993), *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 - 10- Nhiều tác giả (1996), *Văn hoá và sự phát triển các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội 1996, 540 trang.
 - 11- Vương Toàn (chủ biên) (2002), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ những năm 90*, Viện Thông tin Khoa học xã hội xuất bản, Hà Nội, 240 tr.

- 12- Hoàng Tuệ (1996), *Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1996, 379 tr.
- 13- UNESCO (2006), *Giáo dục trong một thế giới đa ngữ*. Tài liệu về quan điểm giáo dục của UNESCO. Bản tiếng Việt 1.2006, 38 tr.
- 14- Ủy ban dân tộc và miền núi (2000), *Hệ thống các văn bản chính sách dân tộc và miền núi Tập III về kinh tế - xã hội*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 2000, 312 tr.